

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG BÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư Kty	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)				125.761	588	16.084	3.385	17.231	2.822	2.575	9.879	14.088	5.390	4.446	6.103	40.234	2.934
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	118.928	-587,78	118.340,22	281,88	15.294,35	2.986,71	16.117,70	2.439,20	2.166,76	9.396,76	13.383,84	4.822,07	3.950,85	5.546,03	39.494,46	2.459,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.029	782,85	5.811,85	18,17	272,62	572,77	323,87	514,10	567,56	447,10	441,75	691,20	896,33	421,26	239,27	405,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.475		3.475,00	18,17	67,58	425,77	85,36	52,57	516,94	446,04	261,77	473,64	354,22	371,89	112,65	288,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		2.336,85	2.336,85		205,04	147,00	238,51	461,53	50,62	1,06	179,98	217,56	542,11	49,37	126,62	117,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		21.690,00	21.690,00	51,35	3.572,55	766,70	4.424,66	220,58	709,08	637,44	5.286,82	772,72	908,52	493,24	2.743,36	1.102,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.525		16.525,00	197,71	2.850,84	1.122,16	2.219,80	1.489,75	228,09	892,36	2.048,89	1.193,19	1.998,38	745,51	691,56	846,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.038		31.038,00		939,71		941,51			6.261,74	3.821,30	979,36		3.690,52	14.403,86	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.617		13.617,00		825,47		1.448,10								11.343,43	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.786		28.786,00	7,92	6.810,10	421,26	6.696,29	203,89	650,90	1.094,31	1.401,56	1.092,90	108,47	175,28	10.042,94	80,18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>24.254</i>		<i>24.254,00</i>	<i>6,09</i>	<i>6.006,41</i>		<i>5.676,90</i>		<i>301,51</i>	<i>937,86</i>	<i>626,87</i>	<i>909,52</i>		<i>144,54</i>	<i>9.615,73</i>	<i>28,57</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		208,85	208,85	6,15	12,12	29,29	16,56	2,87	6,45	34,47	14,06	37,56	15,87	8,22	16,54	8,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		563,52	563,52		10,00	50,31	39,86			27,80	363,29	23,33	13,78	11,00	10,00	14,15
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		100,00	100,00	0,58	0,94	24,22	7,05	8,01	4,68	1,54	6,17	31,81	9,50	1,00	3,50	1,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.709	653,98	7.362,98	306,07	777,14	398,25	1.108,73	383,27	408,32	476,56	704,56	554,97	495,41	556,76	730,95	461,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	884		884,00		73,82	55,03	104,76	69,88	63,90	73,54	79,95	79,59	72,35	97,51	68,85	44,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162		162,00	162,00												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16		16,00	3,69	0,63	0,35	0,60	1,92	0,27	0,34	0,43	1,84	0,67	0,23	0,44	4,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	284		284,00	5,74	22,00			10,00	41,30	1,00	20,00	124,40	0,97	0,84	51,85	5,90
2.5	Đất an ninh	CAN	7		7,00	1,24	1,20	1,65	1,20					1,71				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94		94,00	10,77	8,88	5,21	14,48	4,45	6,45	3,94	6,28	8,55	7,93	6,52	4,84	5,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2		2,00	0,14	0,30	0,38	0,31	0,18		0,06	0,06	0,50		0,04	0,03	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4		4,00	1,60	0,49	0,30	0,22	0,11	0,06	0,25	0,13	0,11	0,26	0,10	0,18	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53		53,00	6,47	7,07	2,73	9,58	2,58	3,81	1,98	3,52	3,32	3,23	2,81	3,21	2,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33		33,00	1,56	1,02	1,80	4,12	1,58	2,58	1,65	2,47	4,07	4,44	3,57	1,32	2,82
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2		2,00	1,00			0,25				0,10	0,55			0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	979	-53,93	925,07	18,08	64,53	35,55	74,15	137,85	53,12	90,58	88,53	100,27	43,48	76,76	40,96	101,21
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	92		91,62					75,00				16,62				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222		222,00	12,89	19,57	10,54	30,68	16,25	15,09	11,41	17,71	11,10	18,65	20,26	20,10	17,75
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	344		344,00	1,23	40,00	17,21	35,37	40,99	22,43	32,38	25,69	17,95	22,68	37,27	15,80	35,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT Krông Kmar	Xã Cư Drăm	Xã Cư Kty	Xã Cư Pui	Xã Dang Kang	Xã Ea Trul	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Thành	Xã Khuê Ngọc	Xã Yang Mao	Xã Yang Reh
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321	-53,55	267,45	3,96	4,96	7,80	8,10	5,61	15,60	46,79	45,13	54,60	2,15	19,23	5,06	48,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.783	63,52	2.846,52	76,50	288,44	197,62	699,76	123,28	132,78	127,72	225,91	123,52	249,98	186,03	206,72	208,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.177	296,84	1.473,84	63,38	255,13	77,97	311,56	71,44	60,36	68,48	112,22	69,76	79,11	71,08	143,65	89,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.263	-112,19	1.150,81	4,73	26,31	115,43	379,27	42,61	65,69	53,25	89,87	44,96	154,69	44,37	15,06	114,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		4,54	4,54		0,10	2,25	0,20	0,05		1,00	0,05	0,09			0,50	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		8,12	8,12	0,50	2,00	0,50	0,50		0,07	0,83	2,50		0,62	0,60		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	8,71	21,71				1,95				19,76					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12		12,00		2,13	0,50	1,12	2,06	0,40	2,56	0,30	0,53	1,73	0,02	0,49	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	317	-178,05	138,95	0,99	0,61		1,00	0,01	5,41	0,01	0,02	5,78	10,40	68,82	45,51	0,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV	1	0,26	1,26	0,46	0,41	0,04	0,04	0,11		0,03	0,03		0,07	0,04	0,03	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,09	7,09	0,91	0,53	0,30	0,46	0,52	0,54	0,18	0,55	0,81	1,06	0,48	0,25	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		28,20	28,20	5,53	1,22	0,63	3,66	6,48	0,31	1,38	0,61	1,59	2,30	0,62	1,23	2,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	6	1,23	7,23			1,11		0,59	0,71	0,84	0,25	1,09	1,23	0,80		0,61
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	158		158,00	4,84	8,33	8,21	14,70	16,53	8,70	18,09	13,45	18,65	12,07	16,62	6,95	10,86
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.955,26	1.955,26	23,21	309,31	93,52	199,08	18,77	101,09	160,51	269,76	95,35	106,73	171,45	326,44	80,04
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		191,42	191,42	2,27	0,56	17,04				82,28		9,81	16,82	62,44		0,20
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.763,84	1.763,84	20,94	308,75	76,48	199,08	18,77	101,09	78,23	269,76	85,54	89,91	109,01	326,44	79,84
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		23,90	23,90												23,90	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	58		58,00		12,98		4,94			5,68		13,25			8,32	12,83
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	58		58,00		12,98		4,94			5,68		13,25			8,32	12,83